

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/DS-ST
Ngày: 23 và 27 -11- 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhân;
2. Bà Huỳnh Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2017/TLST - DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1976, nơi cư trú: số 347 đường H, khóm L, phường F, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1962, nơi cư trú: số 88, tổ A, ấp M, xã F, huyện P, tỉnh An Giang. Sạp bán trái cây tại chợ D đường T, khóm H, phường G, thành phố K, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND phường R, thành phố D, tỉnh An Giang.
- Ông Nguyễn Phong Th, Tổ trưởng Tổ quản lý chợ phường C, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1959, địa chỉ: số nhà 27 đường N, khóm H, phường C, thành phố D, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ số nhà 270 đường N, khóm Y, phường C, thành phố D, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Anh Th, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà 79/2 đường V, phường P, thành phố D, tỉnh An Giang

- Bà Hà H1 T (S), sinh năm 1953; địa chỉ: Số 113 đường T, khóm G, phường C, thành phố D, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1981; địa chỉ Nhà trọ số 02 (Nhà trọ N), khóm P, phường C, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà H, bà H1 và bà H2 có mặt tại phiên tòa; UBND phường R vắng mặt lần thứ hai không lý do; Ông Th, bà M, bà Th, bà T (S), bà T1 vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và bà Trần Thị Mỹ H1 quen biết nhau qua mua bán trái cây, bà H1 bán trái cây tại Chợ Châu Đốc, bà H mua trái cây của bà H1 nên quen biết nhau. Ngày 03/01/2017, bà H cho bà H1 vay tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 02 (tháng) (kể từ 03/01/2017 đến 03/03/2017), mục đích vay mua bán trái cây, lãi suất 1%/tháng. Khi vay tiền giữa bà H và bà H1 có ký hợp đồng vay và được Văn phòng công chứng Lâm Ngọc H chứng thực. Bà H đã giao số tiền 20.000.000 đồng cho bà H1 tại Văn phòng Công chứng Lâm Ngọc H.

Để đảm bảo cho số tiền vay bà H1 có thể chấp hợp đồng thuê mặt bằng địa điểm dãy đường Lê Công Thành, diện tích ngang 1,2m x dài 1,5 m = 1,8 m² (có viết biên nhận, có xác nhận của ban ấp Mỹ Chánh).

Sau khi vay, bà H1 đóng lãi được 08 tháng, với số tiền 200.000 đồng/tháng x 8 tháng = 1.600.000 đồng thì ngưng đóng lãi từ ngày 04/9/2017.

Bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền vốn gốc 20.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa Th 1%/tháng (từ ngày 04/9/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm). Trường hợp bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà H1.

Kèm theo đơn khởi kiện, bản tự khai, bà H cung cấp các tài liệu và chứng cứ đã nêu tại biên bản phiên họp về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 23/10/2018 (BL 144-145).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Trần Thị Mỹ H1 khai: Ngày 03/01/2017, bà H1 có vay bà H số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 02 (hai) tháng kể từ 03/01/2017 đến 03/03/2017, mục đích vay mua bán trái cây, lãi suất 1%/tháng, có ký hợp đồng vay và công chứng tại Văn phòng

công chứng Lâm Ngọc H. Ngày 04/01/2017, bà H giao số tiền vay 20.000.000 đồng cho bà H1 tại sạp trái cây của bà H1 và bà H1 đã nhận đủ.

Để đảm bảo cho số tiền vay nêu trên bà H1 có thể chấp hợp đồng thuê mặt bằng địa điểm dãy đường Lê Công Thành, diện tích ngang 1,2m x dài 1,5 m = 1,8 m² (có viết biên nhận, có sự chứng kiến của ban ấp)

Sau khi vay, từ ngày 04/01/2017 đến ngày 12/02/2017 bà H1 đã trả lãi cho bà H được 41 ngày (30.000 đồng/ngày x 41 ngày) là 1.230.000 đồng. Đến ngày 13/02/2017, bà H đề nghị chuyển số tiền vay 20.000.000 đồng (ngày 03/01/2017) thành tiền góp, góp mỗi ngày 160.000 đồng cho đến khi hết số tiền vay 20.000.000 đồng. Bà H1 bắt đầu góp từ ngày 04/3/2017 đến ngày 09/5/2017, số tiền góp 160.000 đồng x 83 ngày = 13.280.000 đồng.

Ngày 10/5/2017, do không có khả năng trả 160.000 đồng/ngày nên bà H1 yêu cầu được đóng lãi 50.000 đồng/ngày (từ ngày 10/5/2017 đến ngày 15/6/2017), số tiền 50.000 đồng x 35 ngày = 1.750.000 đồng.

Ngày 09/7/2017, bà H1 yêu cầu được trả vốn gốc 100.000 đồng/ngày, từ ngày 09/7/2017 đến ngày 21/8/2017 bà H1 góp được 44 ngày là 4.400.000 đồng (trong đó có 16 ngày bà H lấy trái cây trừ số tiền góp 100.000 đồng/ngày, số tiền H lấy trái cây trừ tiền góp là 1.700.000 đồng; tiền góp là 2.700.000 đồng. Sau đó, bà H1 tiếp tục góp 100.000 đồng/ngày (không nhớ rõ bao nhiêu ngày, có ký sổ nhưng H giữ). Tổng cộng, bà H1 đã trả cho H số tiền vốn gốc là 15.680.000 đồng.

Bà H1 xác định chỉ còn nợ bà H số tiền vốn gốc là 4.320.000 đồng. Bà H1 yêu cầu được trả dần 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ, yêu cầu không tính lãi suất. Bà H1 không yêu cầu điều chỉnh lãi suất đã trả cho bà H và không yêu cầu khấu trừ vào vốn gốc số tiền trái cây mà H đã lấy những lúc bà H1 không có tiền góp cho bà H.

Bà H1 không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là sạp bán trái cây tại dãy Lê Công Thành thuộc chợ Châu Đốc theo yêu cầu của H.

Kèm theo bản tự khai, bà H1 cung cấp các tài liệu và chứng cứ đã nêu tại biên bản phiên họp về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 23/10/2018 (BL 144-145).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phong Th khai: Ngày 01/01/2017, Ban quản lý chợ trực thuộc UBND phường R, thành phố D do ông Nguyễn Phong Th là tổ trưởng đại diện ký hợp đồng thuê mặt bằng diện tích ngang 1,2 m x dài 1,5 m diện tích 1,8m², địa điểm tại dãy đường Lê Công Thành, thời gian từ 01/11/2017 đến ngày 31/12/2017 với bà Trần Thị Mỹ H1, địa chỉ ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Theo hợp đồng thuê mặt bằng, bà H1 có quyền thế chấp mặt bằng để vay tiền cá nhân hoặc tổ chức nhưng phải thông báo do Tổ quản lý chợ biết và được

sự xác nhận của Tổ trưởng Tổ quản lý chợ. Tại thời điểm bà H1 thế chấp mặt bằng (sạp trái cây) cho bà H thì Ban quản lý chợ không biết. Sau này khi xảy ra tranh chấp bà H có gửi đơn đến Ban quản lý chợ phường UBND phường R biết. Hiện tại, bà H1 vẫn đang bán trái cây tại mặt bằng thuê nêu trên nhưng chưa được Tổ quản lý chợ ký hợp đồng mới do bà H gửi đơn tranh chấp tại Tòa án NH dân thành phố Châu Đốc.

Việc vay tiền giữa bà H - bà H1 và việc có thế chấp tài sản là sạp trái cây của bà H1 cho bà H hay không thì ông Th không biết; mặt bằng (sạp trái cây nơi bà H1 đang bán) tranh chấp giữa bà H và bà H1 thuộc quyền quản lý của UBND phường R, thành phố D. Do đó, ông Th không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc H về việc xử lý tài sản là sạp trái cây để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ giữa bà H với bà H1.

Quá trình tố tụng UBND phường R cung cấp thông tin: Mặt bằng ngang 1,2 m x dài 1,5 m = 1,8 m² tọa lạc tại khóm 5, phường Châu Phú A thuộc quyền quản lý của UBND phường R, thành phố D. Hằng năm đại diện Tổ quản lý chợ ký kết hợp đồng cho thuê với các hộ tiểu Thông kinh doanh tại chợ, có sự xác nhận của UBND phường; thời gian thuê 01 năm từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

Sau khi ký kết hợp đồng thuê mặt bằng thì các tiểu Thông sử dụng mua bán, có thể cầm cố, thế chấp chuyển nhượng cho người khác trong thời gian thuê nhưng phải báo cho Ban quản lý chợ biết và ký xác nhận việc cầm cố, chuyển nhượng đó.

Tại hợp đồng thuê mặt bằng số 28/HĐ-UBND ngày 01/01/2017 do Quản lý chợ lập với tiểu Thông Trần Thị Mỹ H1 thì hiện nay bà Trần Thị Mỹ H1 vẫn còn kinh doanh (bán trái cây) tại vị trí thuê. Năm 2018, Quản lý chợ không ký hợp đồng thuê tiếp với ai vì Tổ quản lý chợ nhận đơn tranh chấp mặt bằng giữa bà Trần Thị Ngọc H với bà Trần Thị Mỹ H1.

Quá trình tố tụng bị đơn cung cấp những người làm chứng và có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ:

- Người làm chứng bà Hà H1 T (S) và bà Nguyễn Thị Anh Th đồng khai: Bà T và bà Th không biết việc vay tiền giữa bà H và bà H1 nhưng vào khoảng đầu năm 2017 đến khoảng giữa năm 2017, bà H có đến sạp trái cây của bà H1 nhận tiền, không rõ số tiền cụ thể là bao nhiêu và việc bà H1 đưa tiền cho bà H vì mục đích gì.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích T1 khai: Bà T1 không biết việc vay tiền giữa bà H với bà H1, vào khoảng tháng 01/2017 đến khoảng tháng 8/2017 thì thấy bà H lại nhận tiền của bà H1 mỗi ngày, số tiền bao nhiêu thì không rõ và cũng không biết bà H1 đưa tiền cho bà H vì mục đích gì. Đồng thời, trong khoảng thời gian bà H lại nhận tiền bà H1, có lần bà H đẩy trái cây của bà H1 xuống đất.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị M khai: Bà M không biết bà H1 vay tiền bà H bao nhiêu, thời gian nào. Bà M chỉ biết khoảng tháng 01/2017 đến khoảng tháng 8/2017, bà H có lại nhận tiền của bà H1 mỗi ngày nhưng không biết số tiền bao nhiêu. Mỗi khi bà H1 không có ở sạp trái cây thì bà H1 gửi tiền lại cho bà H2 góp dùm. Đôi khi bà H1 không có tiền đưa cho H thì H lấy trái cây của bà H1.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Lệ H2 khai: Bà H2 không biết bà H1 vay tiền của bà H số tiền bao nhiêu, bà H1 không có tiền nên có mượn tiền của bà H2 để đưa cho bà H mỗi ngày 100.000 đồng, có lúc bà H2 đưa cho bà H mỗi ngày 100.000 đồng. Bà H2 đưa cho bà H liên tục từ tháng giêng/2017 đến tháng 6/2017, không nhớ đưa H tổng cộng bao nhiêu và cũng không có làm biên nhận hay chứng từ giao nhận gì giữa bà H2 với bà H. Có thấy bà H1 đưa tiền cho bà H mỗi ngày nhưng không biết. Bà H2 cho bà H1 mượn để góp cho bà H bao nhiêu bà H2 không nhớ và không yêu cầu bà H1 trả lại. Khi bà H lại lấy đưa mỗi lần bao nhiêu và cũng không biết bà H1 đã đưa cho bà H tổng cộng bao nhiêu tiền. Ngoài ra, bà H2 có thấy bà H đưa cho bà H1 sổ ký mỗi ngày khi bà H1 giao tiền, không biết sổ đó là sổ gì, không biết nội dung trong sổ ghi gì chỉ nghe H nói “ký vô bữa nay đi”. Bà H2 có xem sổ viết tay mà bà H1 cung cấp cho Tòa án thì biết sổ này của bà H1 do bà H1 tự ghi. Đối với số tiền bà H2 cho bà H1 mượn không biết là bao nhiêu và cũng không có yêu cầu gì.

Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng không tiến hành được do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đồng thời, các đương sự không thống nhất về số tiền vốn gốc, tiền lãi đã đóng, phương thức thanh toán và xử lý tài sản thế chấp.

* Tại phiên tòa,

- Ý kiến của nguyên đơn Trần Thị Ngọc H: Xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung. Xác định khi nhận tiền lãi từ bà H1 không có ký nhận hay ghi sổ; khi ký hợp đồng thế chấp với bà H1 thì không có công chứng, không có xác nhận của Ban quản lý chợ, chỉ gửi toàn bộ hồ sơ cho ông Th biết.

- Ý kiến bị đơn bà Trần Thị Mỹ H1: Giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung. Xác định chỉ còn nợ tiền vốn của bà H là 4.320.000 đồng, khi trả tiền lại hay góp tiền hàng ngày có ghi sổ do bà H giữ và bà H2 là người biết rõ việc bà H1 trả tiền cho bà H.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Lệ H2: Giữ nguyên ý kiến đã cung cấp trong quá trình tố tụng.

* Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong thời

gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Bà H1 có vay bà H số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, việc giao kết hợp đồng giữa bà H và bà H1 hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H cho rằng bà H1 chỉ đóng lãi cho bà H được 8 tháng là 1.600.000 đồng, sau đó không đóng nữa nên bà H khởi kiện bà H1 trả số vốn gốc 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 04/9/2017 đến khi xét xử. Bà H1 mặc dù thống nhất về khoản nợ vay, lãi suất nhưng cho rằng đã trả cho bà H nhiều lần tổng cộng 15.680.000 đồng, chỉ còn nợ lại 4.320.000 đồng nhưng ngoài lời khai của bà H1, sổ theo dõi do bà H1 ghi không có chữ ký xác nhận của bà H, lời khai của những người làm chứng không biết rõ sự việc vay tiền giữa bà H và bà H1 chỉ thấy bà H1 có đưa tiền cho bà H nhưng không biết bao nhiêu và tiền gì thì bà H1 không còn chứng cứ nào khác chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do đó, việc bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà H, trường hợp bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, đề nghị xử lý tài sản thế chấp là hợp đồng số 28 ngày 01/01/2017 giữa bà H1 và ông Nguyễn Phong Th (tổ trưởng tổ quản lý chợ phường Châu Phú A) có xác nhận của UBND phường Châu Phú A để đảm bảo nghĩa vụ trả cho bà H1. Xét thấy, tại thời điểm bà H1 thế chấp hợp đồng thuê mặt bằng tuy còn trong thời gian của hợp đồng nhưng các bên không thông báo cho Tổ quản lý chợ phường Châu Phú A biết và cũng chưa có sự đồng ý của Tổ quản lý chợ là đã vi phạm hợp đồng thuê. Vì vậy, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 03/01/2017 không phát sinh hiệu lực pháp luật nên yêu cầu của bà H không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, bà H1 là bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay. Căn cứ Điều 407, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H1 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vốn 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 04/9/2017 đến khi xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Trần Thị Mỹ H1 có đăng ký hộ khẩu Thông trú tại số 88, tổ 02, ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nhưng có nơi buôn bán tại chợ D đường T, khóm H, phường G, thành phố K, tỉnh An Giang và bà H1 đồng ý Tòa án nH dân thành phố Châu Đốc giải quyết vụ tranh chấp vay tài sản giữa bà H1 và bà Trần Thị Ngọc H nên Tòa án nH dân thành phố Châu Đốc thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản được xác lập vào ngày 03/01/2017, đến ngày 06/10/2017 bà H nộp đơn khởi kiện nên vụ kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường R đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn Phong Th và những người làm chứng bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Anh Th, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Hà H1 T (S) vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Hợp đồng vay tài sản: Hợp đồng vay tài sản ngày 03/01/2017 giữa bà Trần Thị Ngọc H và bà Trần Thị Mỹ H1 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật; đã được Công chứng chứng thực nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Về vốn vay: Bà Trần Thị Ngọc H và bà Trần Thị Mỹ H1 cùng thống nhất: Ngày 03/01/2017, bà H cho bà H1 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 02 (hai) tháng kể từ 03/01/2017 đến 03/03/2017, mục đích vay mua bán trái cây, lãi suất 1%/tháng, có ký hợp đồng vay và công chứng tại Văn phòng công chứng Lâm Ngọc H. Bà H1 xác nhận đã nhận đủ số tiền.

Tại phiên tòa, bà H xác định bà H1 chỉ đóng lãi chưa trả vốn vay.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa: Bà H1 khai từ khi vay đến ngày 13/02/2017 chỉ đóng lãi không trả vốn. Sau đó, bà H đề nghị chuyển số tiền vay 20.000.000 đồng (ngày 03/01/2017) thành tiền góp, góp 160.000 đồng/ngày cho đến khi hết. Từ ngày 04/3/2017 đến ngày 09/5/2017, bà H1 góp được số tiền

13.280.000 (Mười ba triệu hai trăm tám mươi ngàn) đồng (160.000 đồng x 83 ngày). Ngày 09/7/2017, bà H1 tiếp tục yêu cầu được trả vốn gốc mỗi ngày 100.000 đồng (từ ngày 09/7/2017 đến ngày 21/8/2017), trả được số tiền là **4.400.000 đồng** (100.000 đồng x 44 ngày) (trong đó có 16 ngày bà H lấy trái cây là 1.700.000 đồng, tiền góp là 2.700.000). Sau ngày 21/8/2017, bà H1 tiếp tục góp 100.000 đồng/ngày nhưng không biết đã góp được bao nhiêu ngày. Khi đóng lãi và trả tiền góp có ký sổ nhưng do H giữ. Bà H1 xác định đã trả cho H được số tiền vốn gốc là 15.680.000 đồng, chỉ còn nợ H số tiền vốn gốc là 4.320.000 đồng. Bà H1 yêu cầu được trả 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ, yêu cầu không tính lãi suất.

Để chứng minh cho lời khai bà H1 có cung cấp những người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị M, bà Hà H1 T, bà Nguyễn Thị Anh Th, bà Nguyễn Thị Bích T1 chứng kiến việc giao nhận tiền góp giữa bà H và bà H1. Tại phiên tòa, bà H2 xác định có đưa tiền cho H dùm bà H1 nhưng không nhớ là bao nhiêu ngày, bao nhiêu tiền. Đồng thời, những người làm chứng M, T, Th, T1 thì xác định không biết việc vay tiền giữa bà H và H1, không biết số tiền cụ thể bà H1 đã giao trả cho bà H bao nhiêu và cũng không biết giao trả vì mục đích gì. Bà H1 cho rằng khi đưa trả tiền cho H thì H có ghi sổ và giữ nhưng bà H không thừa nhận có ghi sổ, bà H1 có cung cấp quyển sổ tự ghi khi trả tiền cho H nhưng không có sự xác nhận của bà H. Ngoài các lời khai của người làm chứng, lời khai của bà H2 tại phiên tòa thì bà H1 không có cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh việc trả tiền cho bà H. Mặc dù, bà H2 có khai là có cho bà H1 mượn từ 50.000 (năm mươi ngàn) đồng đến 100.000 (Một trăm ngàn đồng) đồng để bà H1 trả tiền góp bà H và đôi khi bà H có yêu cầu bà H2 trả tiền góp dùm bà H1 nhưng không nhớ tổng số tiền bao nhiêu, khi đưa tiền cho H cũng không yêu cầu H ghi sổ cho H1. Do đó, việc bà H1 cho rằng đã trả cho bà H được số tiền vốn 15.680.000 đồng là chưa có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, bà H không đồng ý lời khai của bà H1, không chấp nhận lời khai của những người làm chứng và cho rằng bà H1 chưa trả vốn gốc cho bà H. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H cung cấp hợp đồng vay tài sản ngày 03/01/2017 có Công chứng, bà H1 thống nhất hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Mặc dù địa điểm và thời gian giao tiền bà H và bà H1 không thống nhất nhưng bà H1 thừa nhận đã nhận đủ số tiền vay 20.000.000 đồng nhưng bà H1 không chứng minh được việc trả tiền cho bà H. Do đó, cần xác định số tiền vốn gốc bà H1 còn nợ bà H là 20.000.000 đồng.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*.

Bà H và bà H1 có thỏa Th giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản là tiền. Theo đó, bà H đã giao số vay cho bà H1 là 20.000.000 đồng, thời hạn trả vốn là 02 tháng (từ ngày 03/01/2017 đến 03/03/2017) nhưng đến nay bà H1 chưa trả vốn là vi phạm nghĩa vụ trả vốn khi đến hạn. Do đó, bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền vốn gốc 20.000.000 đồng là có căn cứ. Xét, buộc bà H1 có trách nhiệm trả

cho bà H số tiền vốn 20.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về phương thức thanh toán bà H1 có yêu cầu trả dần vốn mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng bà H không đồng ý nên không căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà H1.

- Về tiền lãi: Bà H và bà H1 thống nhất theo hợp đồng vay tiền thỏa Th lãi suất vay là 1%/tháng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà H xác định bà H1 đóng lãi được 08 tháng là $200.000 \text{ đồng/tháng} \times 8.000.000 \text{ đồng} = 1.600.000 \text{ đồng}$ (từ ngày 03/01/2017 đến 03/9/2017),

Bà H1 khai từ ngày 04/01/2017 đến ngày 12/02/2017) trả tiền lãi cho H là 30.000 đồng/ngày được 41 ngày là 1.230.000 đồng ($30.000 \text{ đồng} \times 41 \text{ ngày}$). Từ ngày 10/5/2017, bà H1 trả lãi cho H là 50.000 đồng/ngày, đóng lãi được 35 ngày là 1.750.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng (từ ngày 10/5/2017 đến ngày 15/6/2017) ($50.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ ngày}$). Xét, lời khai của những người làm chứng vắng mặt cũng như lời khai của bà H2 tại phiên tòa đều xác định thấy bà H1 có đưa tiền cho bà H nhưng không biết là tiền gì và đưa bao nhiêu, bà H1 không có cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đã đóng lãi cao hơn mức lãi suất thỏa Th trong hợp đồng vay nên không có căn cứ xác định bà H1 đã trả tiền lãi cho bà H như lời trình bày của bà H1. Do đó, lời khai của bà H1 về việc đóng lãi cho bà H không có căn cứ chấp nhận.

Bà H yêu cầu tính lãi suất theo thỏa Th trong Hợp đồng vay ngày 03/01/2017 là lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 04/9/2017 đến ngày 23/11/2018 (đến khi xét xử sơ thẩm). Xét, lãi suất giữa bà H và bà H1 thỏa Th theo Hợp đồng vay không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; đồng thời yêu cầu tính lãi 1%/tháng của bà H là có lợi cho bà H1 nên chấp nhận yêu cầu trả lãi của bà H. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 04/9/2017 đến ngày 27/11/2018 (xét xử sơ thẩm)

$20.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 14 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 2.953.333 \text{ đồng}$, làm tròn số là 2.953.000 (hai triệu, chín trăm, năm mươi ba nghìn) đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm được xác định là: $20.000.000 \text{ đồng} + 2.953.000 \text{ đồng} = \mathbf{22.953.000 \text{ đồng}}$.

Buộc bà Trần Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc H tiền gốc và lãi là **22.953.000 (Hai mươi hai triệu, chín trăm, năm mươi ba nghìn) đồng**.

[3] Về việc thế chấp Hợp đồng thuê mặt bằng:

Bà H và bà H1 đồng thống nhất, để đảm bảo khoản vay nêu trên, ngày 03/01/2017, bà H1 có thể chấp cho bà H hợp đồng thuê mặt bằng địa điểm dãy Lê Công Thành, diện tích ngang 1,2m x dài 1,5 m = 1,8 m² do UBND phường R

cấp ngày 01/01/2017 (sạp bán trái cây của bà H1), có viết biên nhận, có xác nhận của Ban ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang về việc cư trú của bà H1; không có xác nhận của Tổ quản lý chợ phường C, thành phố D, tỉnh An Giang về việc thế chấp giữa bà H và bà H1.

Đại diện Tổ quản lý chợ ông Nguyễn Phong Th (Tổ trưởng) và UBND phường R xác định, mặt bằng tranh chấp nêu trên thuộc quyền quản lý của UBND phường R. Ngày 01/01/2017 giữa Tổ quản lý chợ thuộc UBND phường R, thành phố D do ông Nguyễn Phong Th đại diện ký hợp đồng thuê mặt bằng, thời gian từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Sau khi ký hợp đồng thuê, bà H1 có quyền thế chấp mặt bằng để vay tiền cá nhân hoặc tổ chức nhưng khi làm thế chấp phải thông báo do Tổ quản lý chợ biết và phải được sự xác nhận Tổ trưởng Tổ quản lý chợ. Tại thời điểm bà H1 thế chấp mặt bằng cho bà H thì Ban quản lý chợ không biết, không đồng ý yêu cầu của bà H về việc xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà H1

Về nguyên tắc chung bên thế chấp được quyền thế chấp khi đối tượng thế chấp thuộc quyền sử dụng của bên thế chấp hoặc quyền sử dụng của người thứ ba và người thứ ba đồng ý. Xét, Hợp đồng thuê mặt bằng giữa bà Trần Thị Mỹ H1 với ông Nguyễn Phong Th – tổ trưởng tổ quản lý chợ không phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà H1 nên không phải là đối tượng của hợp đồng thế chấp tài sản. Việc bà H1 thế chấp Hợp đồng thuê mặt bằng cho bà H không có công chứng chứng thực nên không phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 129, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên tuyên bố vô hiệu.

Đối với hợp đồng thuê mặt bằng giữa bà H1 với ông Nguyễn Phong Th – tổ trưởng tổ quản lý chợ năm 2017 đã hết hạn hợp đồng (thời hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017) nên không còn giá trị. Xét, không cần thiết buộc bà H trả lại hợp đồng thuê mặt bằng giữ ông Th với bà H1 mà bà H1 đã thế chấp ngày 03/01/2017 cho bà H1.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là *1.147.650 (một triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm năm mươi)* đồng tính trên số tiền vốn và lãi phải trả cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, về hoàn cảnh kinh tế khó khăn của bà H1 nhưng bà H1 không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc trả vốn và lãi được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần này.

Riêng đối với yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 129, Điều 313, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc H đối với bà Trần Thị Mỹ H1.

Buộc bà Trần Thị Mỹ H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền vốn gốc và lãi là **22.953.000 (Hai mươi hai triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn) đồng**.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Tuyên bố Hợp đồng thế chấp hợp đồng thuê mặt bằng ngày 03/01/2017 giữa bà Trần Thị Ngọc H và bà Trần Thị Mỹ H1 vô hiệu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Mỹ H1 phải chịu *1.146.000 (Một triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Ngọc H phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu không được chấp nhận) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là *500.000 (năm trăm nghìn) đồng*. Bà H được nhận lại *200.000 (hai trăm nghìn) đồng* tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0014879 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

[4] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H, bà H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nH dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của UBND phường R và ông Nguyễn Phong Th là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc